

Bản án số: 25/2017/HNGĐ-ST

Ngày 27/9/2017.

“Vv: tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và  
chia tài sản chung”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC - TỈNH HẢI DƯƠNG**  
***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Bùi Quý Long**.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Nguyễn Thị Lan**;
2. Bà **Lê Thị Thanh Hương**.

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông **Phạm Văn Hùng**.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Sỹ Phụng**- Kiểm sát viên- Viện  
kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc.

Trong các ngày 27 và 28 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện  
Gia Lộc xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 185/2014/TLST-HNGĐ  
ngày 15/10/2014 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, tài sản chung theo quyết  
định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2016/QĐST-HNGĐ ngày 30/12/2016, Quyết định  
hoãn phiên tòa số: 01/2017/QĐST- HNGĐ ngày 24/01/2017, Quyết định hoãn phiên  
tòa số: 04/2017/QĐST- HNGĐ ngày 23/02/2017, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số  
01/2017/QĐST- HNGĐ ngày 22/3/2017, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số  
02/2017/QĐST- HNGĐ ngày 06/9/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị **Nguyễn Thị V**- sinh năm 1979 (Có mặt tại phiên tòa).

Trú tại: thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông **Chu Thanh N**-  
Luật sư thuộc văn phòng luật sư Chu Văn Chiến- Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương (Có  
mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: anh **Trịnh Văn C**- sinh năm 1976 (Có mặt tại phiên tòa).

Trú tại: thôn TT2, phường TK, thành phố Hải Dương.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND xã TT, huyện GL: Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn  
Mạnh C**- Chủ tịch UBND xã TT, huyện GL.

3.2. Ông **Trịnh Văn H**, sinh năm 1949 và bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1950;  
Đều trú tại: Thôn TT2, phường TK, thành phố HD, tỉnh Hải Dương

Bà L ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng tại Tòa án.

3.3. Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1955

Trú tại: Thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

(Ông C, ông H, ông K vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị V trình bày:* Chị và anh Trịnh Văn C kết hôn vào ngày 13/5/1999 tại UBND xã TK, huyện GL, tỉnh Hải Dương (nay là phường TK, thành phố HD, tỉnh Hải Dương) trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại gia đình nhà chồng được một thời gian sau đó chuyển về thôn BT, xã TT sinh sống, vợ chồng hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng thường xảy ra xung đột cãi cọ, vợ chồng không tôn trọng và tin tưởng nhau, tuy sống chung nhà nhưng vợ chồng không quan tâm gì đến nhau. Đến tháng 02/2014 anh C bỏ về quê TK sinh sống cho đến nay, vợ chồng chính thức ly thân không ai quan tâm đến cuộc sống của ai.

Xét thấy mục đích quan hệ hôn nhân không đạt, không có điều kiện cải thiện để quay lại đoàn tụ với nhau, chị V làm đơn khởi kiện xin ly hôn anh C.

**Về quan hệ nuôi con chung:** Vợ chồng có 02 con chung là Trịnh Thị H3, sinh ngày 12/7/2000 và Trịnh Văn H2, sinh ngày 11/9/2002. Chị đề nghị được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

**Về quan hệ tài sản chung:** Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tạo dựng được: Thửa đất số 436, số tờ bản đồ 4, diện tích 92 m<sup>2</sup> đất ở tại thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương. Thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn H do vợ chồng mua thanh lý từ ngân hàng Đại Dương, hiện nay vẫn chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Trên đất có một ngôi nhà 03 tầng, tổng diện tích sàn khoảng 300 m<sup>2</sup>, một phần ngôi nhà nằm trên phần đất hành lang giao thông, một phần nằm trên phần đất lấn chiếm do UBND xã TT quản lý. Ngoài ra vợ chồng còn tạo dựng được số tiền gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân TK, thành phố HD, số tiền cho ông Nguyễn Công T vay, số tiền cho ông Nguyễn Văn N vay và tiền bán xe ô tô nhãn hiệu KIA, BKS 34C- 031.00. Chị đề nghị phân chia cho chị được quản lý, sử dụng toàn bộ đất và tài sản trên đất, trên cơ sở đối trừ với số tiền gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân TK, thành phố HD anh C rút cả gốc lẫn lãi khoảng 700.000.000đồng, số tiền 400.000.000đồng cho ông T vay (vay 02 lần, 01 lần vào năm 2012, 01 lần vào năm 2013) chị chỉ một lần nhận số tiền lãi còn lại ông T đã trả anh C, chị không nắm được số tiền và thời gian ông T trả anh C; số tiền 50.000.000đồng vợ chồng cho ông Nguyễn Văn N vay vào ngày 06/02/2013 đến ngày

28/12/2013 ông N trả số tiền trên cho anh C và số tiền bán xe ô tô nhãn hiệu KIA, BKS 34C- 031.00.

Chị đề nghị xem xét đối trừ với số tiền anh C gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân TK và số tiền cho ông T, ông N vay và tiền bán ô tô. Nếu phân chia cho anh C quản lý sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thì phải trả chị số tiền trên, nếu phân chia cho chị được quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thì anh C giữ lại số tiền trên. Bên nào nhận tài sản nhiều hơn có trách nhiệm trả chênh lệch cho bên kia.

Về công nợ chung: Chị xác định không vay nợ của ai và cũng không cho ai vay nợ nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Trịnh Văn C trình bày:* Về quá trình kết hôn, chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn và vợ chồng sống ly thân giống như chị V trình bày. Anh cũng xác định cuộc sống hôn nhân giữa anh, chị không có hạnh phúc, không có điều kiện quay lại đoàn tụ với nhau nên anh đồng ý ly hôn chị V và đề nghị Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh và chị V.

**Về quan hệ nuôi con chung:** Vợ chồng có 02 con chung là Trịnh Thị H3, sinh ngày 12/7/2000 và Trịnh Văn H2, sinh ngày 11/9/2002. Anh đề nghị được nuôi cả hai con chung và không đề nghị chị V phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 22/3/2017 anh C trình bày nếu cả hai con chung muốn ở với anh thì anh không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng, nếu cả hai con chung muốn ở với chị V thì anh sẽ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đồng/tháng/01 con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

**Về quan hệ tài sản chung:** Anh xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tạo dựng được khối tài sản như chị V trình bày như trên là đúng. Trong quá trình giải quyết anh đề nghị phân chia bằng hiện vật nhưng tại phiên hòa giải anh đề nghị Tòa án phân chia theo hướng nếu anh lấy nhà và đất thì anh sẽ trả chị V số tiền tương đương với  $\frac{1}{2}$  giá trị đất và nhà trên đất. Anh xác định số tiền gửi tại Quỹ tín dụng như chị V trình bày là không có, đối với số tiền cho ông N, ông T vay anh đã sử dụng vào việc kinh doanh của gia đình, đối với số tiền bán ô tô anh đã sử dụng hết vào việc sinh hoạt của gia đình và chăm sóc cho các con.

**Về công nợ chung:** Anh C xác định vợ chồng còn nợ bố mẹ đẻ anh là ông Trịnh Văn H và bà Nguyễn Thị L số tiền 18.700.000đồng đến nay chưa trả ông H và bà L. Anh yêu cầu chị V có trách nhiệm thanh toán cùng anh số tiền trên cho ông H và bà L.

Ngoài ra, anh xác định vợ chồng cho ông Nguyễn Văn K (bố đẻ chị V) vay số tiền 20.000.000đồng. Anh yêu cầu ông K có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho anh và chị V.

*Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Mạnh C- Chủ tịch UBND xã TT trình bày: Nguồn gốc thửa đất thuộc tờ bản đồ số 04, số thửa 436, diện tích 92m<sup>2</sup> là tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị V và anh Trịnh Văn C do mua thanh lý từ Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Dương. Tại sổ danh sách xin cấp GCNQSDĐ năm 2003 của UBND xã TT được thể hiện tại trang 6, số thứ tự 120, tên chủ sử dụng Nguyễn Văn H, quá trình sử dụng ông Nguyễn Văn H đã thế chấp thửa đất trên để vay Ngân hàng, do ông H không có khả năng thanh toán khoản vay nên Ngân hàng phát mại thửa đất này và anh C và chị V đã mua. Hiện nay anh chị vẫn chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất năm 2010 (theo hiện trạng sử dụng): Tên chủ sử dụng là Trịnh Văn C, địa chỉ: Thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương được thể hiện tại tờ bản đồ số 23, số thửa 112, diện tích 203m<sup>2</sup>, lý giải có sự tăng lên về diện tích là do đo vẽ cả phần hành lang giao thông có diện tích 103m<sup>2</sup> và diện tích phía sau giáp sân bóng do gia đình lấn chiếm có diện tích là 0.8m<sup>2</sup>. Quan điểm của UBND xã TT đề nghị Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với phần diện tích 8m<sup>2</sup> đất gia đình anh C, chị V lấn chiếm ra đất công do UBND xã quản lý thì Tòa án phân chia cho ai tiếp tục sử dụng thì sử dụng, nếu Nhà nước có chủ trương hợp pháp hóa diện tích đất dôi dư này thì người được tạm giao diện tích đất trên có nghĩa vụ đối với Nhà nước để hợp pháp hóa. Nếu Nhà nước có nhu cầu thu hồi diện tích đất trên thì người được tạm giao phải tháo dỡ các công trình trên đất và không bồi thường.

*Ông Trịnh Văn H trình bày:* Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh C, chị V có vay của vợ chồng ông số tiền 18.700.000đồng với mục đích để mua đất tại thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương. Khi vay có cả hai vợ chồng anh C, chị V đặt vấn đề vay nhưng vì là bố con nên giữa vợ chồng ông và anh C, chị V không lập văn bản gì, ông là người trực tiếp đưa tiền cho bố đẻ của chị V là ông K. Hiện nay, vợ chồng V, C chưa trả ông số tiền trên. Ông yêu cầu vợ chồng anh C, chị V thanh toán trả vợ chồng ông khoản nợ 18.700.000 đồng trên, ông không yêu cầu anh C, chị V phải trả lãi suất đối với khoản nợ trên.

*Ông Nguyễn Văn K trình bày:* Ông xác định không có việc ông vay của vợ chồng anh C, chị V số tiền 20.000.000đồng. Anh C trình bày về việc ông vay số tiền như trên là không đúng sự thật vì ông không đến mức khó khăn phải vay tiền vợ chồng anh C, chị V.

Tại biên bản định giá ngày 18/6/2015, HĐĐG xác định giá trị thửa đất số số 436, số tờ bản đồ 4, tại thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương có diện tích 92 m<sup>2</sup> (thực tế xác định bằng tính tích các cạnh là 97 m<sup>2</sup>): 97 m<sup>2</sup> x 4.000.000đồng= 388.000.000đồng; trên đất có ngôi nhà 03 tầng mái bằng xây dựng năm 2009; diện tích tầng 01 là 87,98 m<sup>2</sup> giá trị 178.836.000đồng; diện tích tầng 02 là 90,905 m<sup>2</sup> giá trị 183.611.000đồng; diện tích tầng 3 là 58,725 m<sup>2</sup> giá trị là 118.614.000đồng, mái tôn diện tích 25,65 m<sup>2</sup> giá trị 3.539.000đồng; tường bao giáp hộ gia đình ông Nguyễn Văn K giá trị 4.558.000đồng; tường bao giáp hộ gia đình ông Tăng Văn C giá trị 4.754.000đồng; nhà để ô tô làm trên đất hành lang giao thông diện tích 28,64 m<sup>2</sup> trị

giá 69.016.000đồng; sân gạch hoa diện tích 18,48 m<sup>2</sup> trị giá 2.938.000đồng; giếng khoan trị giá 1.656.000đồng; bể nước trên tầng 3 thể tích 10,025m<sup>3</sup> trị giá 12.835.000đồng. Tổng giá trị đất và các tài sản trên đất là 968.402.000đồng. Ngoài ra các đương sự không đề nghị định giá các tài sản như tường bao trong mái tôn, sân trệt giữa nhà để xe và mái tôn, tường bao giáp nhà để ô tô ra ngoài đường 38B.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị V và anh Trịnh Văn C tự thỏa thuận phân chia tài sản chung như sau: chị V quản lý sử dụng 01 tivi nhãn hiệu Samsung 46", 01 bộ đầu đĩa, Amply, loa, máy giặt nhãn hiệu Panasonic, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Funiki, 01 xe máy nhãn hiệu Attila mua năm 2010, 01 xe máy nhãn hiệu Sufat dùng để chở cá, 01 tủ cấp đông mua năm 2012; anh C quản lý sử dụng 01 bộ bàn ghế tam đại, 01 xe máy AirBlade, 01 bộ ván ngựa. Ngoài ra các đương sự thống nhất thỏa thuận 01 bàn thờ gỗ xoan thường mua năm 2010 và 01 bộ đồ thờ bằng đồng nếu phân chia ai sử dụng đất và nhà thì sẽ sử dụng bàn thờ bằng gỗ xoan thường và bộ đồ thờ bằng đồng, chị V và anh C không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Về hôn nhân: Đề nghị HĐXX công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị V và anh Trịnh Văn C; Về con chung: Giao con chung là Trịnh Thị H3, sinh ngày 12/7/2000 và Trịnh Văn H2, sinh ngày 11/9/2002 cho chị Nguyễn Thị V nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị V về việc không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con. Anh C có quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở; Về tài sản chung: Xác định tài sản chung vợ chồng gồm: Đất ở và tài sản trên đất trị giá 968.402.000đ; số tiền gửi quỹ tín dụng nhân dân 672.927.600đồng, số tiền ông T trả sau khi vợ chồng ly thân 210.000.000đồng, số tiền ông N trả 50.000.000đồng, số tiền bán ô tô 245.000.000đ là tài sản chung vợ chồng. Đối với số tiền ông Phạm Quang Đ cho anh C vay từ năm 2010 chị V hoàn toàn không biết gì về khoản tiền vay này. Đến năm 2014 sau khi thụ lý vụ án và chị V có yêu cầu phân chia tài sản anh C xác định không vay nợ ai. Trong quá trình giải quyết vụ án anh C mới khai khoản nợ này. Đề nghị HĐXX bác yêu cầu đối với khoản tiền anh C vay của ông Phạm Quang Đ. Tại phiên tòa, xác định anh C quản lý, sử dụng tài sản lớn hơn chị V và chị V có quan điểm giao cho chị quản lý, sử dụng đất và nhà trên đất, anh C đã quản lý các khoản tiền trên. Bên nào nhận tài sản nhiều hơn có trách nhiệm trả chênh lệch cho bên kia. Về nợ: Xác định vợ chồng nợ ông Trịnh Văn H và bà Nguyễn Thị L số tiền 18.700.000đồng anh, chị có trách nhiệm phải trả số tiền trên. Đối với khoản tiền vợ chồng cho ông Kiên vay 20.000.000đồng, ông K không thừa nhận nên không chấp nhận yêu cầu này của anh C.

Đại diện VKSND huyện Gia Lộc tham gia phiên tòa xác định Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Những người tham gia tố tụng dân sự đã chấp hành đúng pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 28, Điều 35, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, 33, 37, 55, 59, 62, 64, 81, 82, 83 Luật Hôn

nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/11/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12; Luật phí và lệ phí số 97; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị V và anh Trịnh Văn C; Về nuôi con chung: Giao con chung là Trịnh Thị H3, sinh ngày 12/7/2000 và Trịnh Văn H2, sinh ngày 11/9/2002 cho chị Nguyễn Thị V nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị V về việc không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con. Anh C có quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở; Về chia tài sản: Xác định thửa đất số 436, tờ bản đồ số 04, diện tích 92m<sup>2</sup> tại thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương mang tên Nguyễn Văn H (hiện chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất). Theo tính toán lại của Phòng TN& MT theo công văn số 19/CV-TNMT, ngày 18/7/2016 thì diện tích tăng lên 97m<sup>2</sup>. Tài sản trên đất gồm có ngôi nhà ông 03 tầng và các tài sản trên đất gồm tường bao giáp hộ gia đình ông Nguyễn Văn K, tường bao giáp hộ gia đình ông Tăng Văn C, mái tôn, nhà để ô tô một tầng, mái bằng giáp đường 38B, sân gạch hoa, giếng khoan, bể chứa nước trên tầng 03. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 968.402.000đồng. Số tiền gửi Quỹ tín dụng nhân dân TK do anh C rút ngày 05/02/2014 tổng số tiền gốc và lãi cộng dồn là 672.927.600đồng-280.000.000đồng trả ông Phạm Quang Đ vào ngày 06/02/2014 = 392.927.600đồng+ 93.000.000đồng vay của ông Đ làm ăn thua lỗ không có căn cứ chứng minh= 485.927.600đồng. Số tiền 210.000.000đồng ông T trả sau khi vợ chồng mâu thuẫn. Trị giá chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA, BKS 34C- 031.00 bán cho anh Đinh Đức H, sinh năm 1974 ở thôn KL, xã TH, thành phố HD với giá 245.000.000đ- (10.000.000đồng mua xe đạp điện cho con+ 16.000.000đồng chi phí nuôi con ăn học)= 219.000.000đồng anh C quản lý, sử dụng riêng là tài sản chung của chồng chị V, anh C. Chia cho chị Nguyễn Thị V được quyền sử dụng thửa đất số 436, tờ bản đồ số 04, diện tích 92m<sup>2</sup> (tính lại diện tích là 97m<sup>2</sup>) tại thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương và quyền sở hữu nhà và các công trình trên đất. Tổng giá trị là 968.402.000đồng; Chia cho anh Nguyễn Văn C được quyền sở hữu số tiền 914.927.600đồng (anh C đã quản lý, sử dụng). Chị V có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh C là 26.737.200 đồng cộng với phần nghĩa vụ của anh C trả nợ ông Trịnh Văn H và bà Nguyễn Thị L thay cho chị V là 9.350.000đồng. Chị V phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh C là 36.087.200 đồng; Về nợ: Giao cho anh C có trách nhiệm trả khoản nợ của ông Trịnh Văn H và bà Nguyễn Thị L, không chấp nhận yêu cầu của anh C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn K phải trả số tiền 20.000.000đồng; Về án phí: Chị V phải chịu án phí ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung. Anh C phải chịu án phí chia tài sản chung, nợ chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát,

đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Chị Nguyễn Thị V và anh Trịnh Văn C có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương giải quyết vụ án hôn nhân gia đình của anh chị. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã TT, huyện GL do ông Nguyễn Mạnh C- Chủ tịch UBND xã TT, huyện GL là đại diện theo pháp luật, ông Trịnh Văn H, ông Nguyễn Văn K đã được Tòa án giao quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ đến tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, họ đều xin xét xử vắng mặt. Vì vậy HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Điều BLTTDS xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nói trên.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị V và anh Trịnh Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TK, huyện GL (nay là thành phố HD) ngày 13/5/1999 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống cùng gia đình chồng một thời gian ngắn sau đó chuyển về quê chị V ở thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương sinh sống. Vợ chồng hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn theo lời trình bày của chị V và anh C thể hiện anh chị không còn hoà hợp được với nhau nữa, tình cảm vợ chồng thực tế đã chấm dứt từ lâu. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 02 năm 2014 đến nay không ai quan tâm, hỏi han gì đến nhau. Như vậy, tình cảm vợ chồng đã thực sự tan vỡ, không thể đoàn tụ chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị V xin ly hôn anh C là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với pháp luật, bản thân anh C cũng xác định vợ chồng không còn tình cảm và nhất trí ly hôn để giải thoát cho nhau. Do đó căn cứ Điều 55- Luật hôn nhân và gia đình cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị V và anh Trịnh Văn C là phù hợp.

[3] *Về quan hệ nuôi con chung*: Chị Nguyễn Thị V và anh Trịnh Văn C đều xác định có 02 con chung là Trịnh Thị H3, sinh ngày 12/7/2000 và Trịnh Văn H2, sinh ngày 11/9/2002. Trong quá trình giải quyết vụ án chị V và anh C thống nhất về việc giao cả hai con chung cho chị V nuôi dưỡng, chị V không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/12/2014 anh C đề nghị được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng nuôi con chung. Do có tranh chấp về nuôi con chung Tòa án tiến hành xác minh về thu nhập của chị V và anh C tại UBND xã TT, huyện GL và UBND phường TK, thành phố HD.

Đại diện UBND xã TT, huyện GL cung cấp: Chị Nguyễn Thị V hiện nay đang cư trú tại thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương, nghề nghiệp hiện nay của chị V là buôn bán, thu nhập bình quân cao hơn mức thu nhập của địa phương vào khoảng 5.000.000đồng/tháng.

Đại diện UBND phường TK, thành phố HD cung cấp: Anh Trịnh Văn C đăng ký HKTT tại: Đội 6, TT2, TK, thành phố HD. Nghề nghiệp của anh C hiện nay là

buôn bán, thu nhập bình quân của anh C cao hơn mức thu nhập bình quân tại địa phương vào khoảng 10.000.000đồng/tháng.

Tại phiên tòa ngày 22/3/2017, anh C trình bày nếu cả hai con chung muốn ở với anh thì anh không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng, nếu cả hai con chung muốn ở với chị V thì anh sẽ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đồng/tháng/01 con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết, cháu H 3 và cháu H2 đều có nguyện vọng ở với chị V. HĐXX xét thấy, giao con chung là Trịnh Thị H3, sinh ngày 12/7/2000 và Trịnh Văn H2, sinh ngày 11/9/2002 cho chị V nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị V về việc không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với Điều 81, 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình.

#### [4] Về chia tài sản:

##### 4.1. Tài sản chung các bên đương sự thống nhất gồm:

Thửa đất số thửa 436 tại tờ bản đồ số 04, diện tích 92m<sup>2</sup> tại thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương mang tên Nguyễn Văn H do vợ chồng mua thanh lý của Ngân hàng Đại Dương (hiện chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất). Căn cứ vào công văn số 19/CV-TNMT, ngày 18/7/2016 và qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì thấy: Căn cứ vào GCNQSDĐ để xác định các cạnh của thửa đất, cụ thể hình thể của thửa đất là hình bình hành đã được xác định có tứ cận của thửa đất như sau: Phía Tây Bắc giáp phần đất hành lang giao thông đường 38B có cạnh dài 5m; Phía Tây Nam giáp phần đất ở hộ gia đình ông Nguyễn Văn K có cạnh dài 21m; Phía Đông Bắc giáp phần đất ở hộ gia đình ông Tăng Văn C có cạnh dài 21m; Phía Đông Nam giáp phần đất lấn chiếm của tập thể có cạnh dài 5m. Từ các kích thước được xác định như trên qua tính toán chính xác thì thửa đất có diện tích là 97m<sup>2</sup>, tăng 5m<sup>2</sup> so với diện tích ghi trong GCNQSDĐ. Lý do có sự sai số trên do quá trình tính toán diện tích trước đây thiếu chính xác. Nên xác định diện tích thửa đất có diện tích là 97m<sup>2</sup> x 4.000.000đ/m<sup>2</sup>= 388.000.000đồng; trên đất có ngôi nhà ông 03 tầng, trị giá tầng 1 là 178.836.000đồng; trị giá tầng 2 là 183.611.000đồng; trị giá tầng 3 là 118.614.000đồng; mái tôn trị giá 3.539.000đồng; tường bao giáp hộ gia đình ông Nguyễn Văn K trị giá 4.558.000đồng; tường bao giáp hộ gia đình ông Tăng Văn C trị giá 4.754.000đồng; nhà để ô tô một tầng, mái bằng giáp đường 38B trị giá 69.016.000đồng; sân gạch hoa trị giá 2.983.000đồng; giếng khoan trị giá 1.656.000đồng; bể chứa nước trên tầng 3 trị giá 12.835.000đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 968.402.000đồng.

##### 4.2. Tài sản chung các đương sự không thống nhất gồm:

4.2.1. Đối với số tiền anh C gửi tại quỹ tín dụng nhân dân TK, thành phố HD cụ thể như sau: Ngày 29/3/2012 gửi số tiền 200.000.000đồng sổ sổ AB 7554773 kỳ hạn 6 tháng, Ngày 04/6/2012 gửi số tiền 100.000.000đồng sổ sổ AB 7554462 kỳ hạn 6 tháng, Ngày 30/8/2012 gửi số tiền 200.000.000đồng sổ sổ AB 8605967 kỳ hạn 6

tháng. Cả 3 sổ trên được anh C rút vào ngày 05/02/2014 với tổng số tiền gốc và lãi cộng dồn là 672.927.600đồng.

Trong quá trình giải quyết anh C lúc xác định không có, lúc xác định có số tiền gửi tiết kiệm trên (Bút lục: 56, 57, 73,74, 105, 106). Cho đến khi Tòa án ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ thì anh C xác định là anh rút hết vào năm 2014 sau khi vợ chồng bàn bạc dùng số tiền này để trả nợ (Bút lục số: 108); Đối với số tiền tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân TK anh đã rút tiền vào tháng 2/2014 để trả nợ chung vợ chồng (bà X, ông Đ, anh G, bà T, anh P) và dùng trả các khoản nợ chung của vợ chồng (Bút lục số: 153). Tòa án ra Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ đối với Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên để lấy lời khai đối với anh G, bà Doãn Thị T, bà Vũ Thị X: Anh G trình bày anh tên là Vũ Trường G chứ không phải là Tống Văn G như anh C cung cấp cho Tòa án. Anh xác định trong thời gian làm ăn, buôn bán với nhau anh C có mua hàng của anh, có lần trả tiền đầy đủ, có lần nợ lại một ít. Tuy nhiên, khi không mua hàng của anh nữa, anh C, chị V đã thanh toán sòng phẳng số tiền còn nợ anh. Anh không cho anh C, chị V vay tiền lần nào và anh cũng không vay tiền của anh C, chị V (Bút lục số: 143). Bà Doãn Thị T trình bày: ...Quá trình làm ăn, buôn bán giữa bà và vợ chồng anh C, chị V thanh toán sòng phẳng, không nợ nần gì nhau. Trong thời gian làm ăn, buôn bán, một lần anh C hỏi vay vợ chồng bà một ít tiền để làm nhà, do tin tưởng nên có cho anh C vay một số tiền. Sau khoảng 01 năm bà có đòi tiền thì anh C xin khát lại và khoảng 01 năm sau anh C đã mang trả tiền. Bà chỉ nhớ sau khi vay khoảng 02 năm thì anh C đã trả đủ cho vợ chồng bà và vợ chồng bà hủy giấy vay nợ (Bút lục 141). Bà Vũ Thị X trình bày: ...bà thường bán cá cho anh C, chị V, bà và anh C, chị V biết nhau cách đây khoảng 10 năm (xác định khoảng năm 2005), từ khoảng 04 năm nay (xác định khoảng năm 2011) thì không làm ăn, liên lạc với nhau nữa. Trong thời gian làm ăn buôn bán có nhiều lần anh C, chị V lấy hàng nhưng chưa trả tiền (chịu lại) hoặc trả không hết. Đến khi không làm ăn với nhau nữa chốt sổ anh C, chị V còn nợ lại bà từ 15.000.000đồng đến 20.000.000đồng. Sau khoảng 02 năm (khoảng năm 2013) thì anh C có đến trả đủ số tiền còn nợ lại (Bút lục 140).

Đối chiếu với sổ ghi nợ do anh Trịnh Văn C xuất trình (Bút lục 103) thì thấy: Nội dung thể hiện người đi vay là anh Trịnh Văn C đã trả bà Vũ Thị X 70.000.000đồng, bà Doãn Thị T 80.000.000đồng, anh Vũ Trường G 90.000.000đồng vào cùng ngày 06/02/2014; người cho vay: bà Vũ Thị X đã nhận đủ số tiền 70.000.000đồng, bà Doãn Thị T đã nhận đủ số tiền 80.000.000đồng, anh Vũ Trường G đã nhận đủ số tiền 90.000.000đồng vào cùng ngày 06/02/2014. Để làm rõ sổ ghi nợ do anh C xuất trình có phải do bà X, anh G, bà T trực tiếp viết hay không, HĐXX đã tạm dừng phiên tòa để tiến hành lấy lời khai của anh G, bà T, bà X. Anh G, bà T, bà X trình bày giống như nội dung như ở trên. Đồng thời anh G khẳng định chữ viết trong sổ ghi nợ không phải là chữ viết của anh; Bà T, bà X xác định do anh C viết sẵn nên nể nang viết theo (Bút lục số: 254, 255, 256). Do vậy, xác định số tiền vay và thời gian trả của anh G, bà T, bà X là không có thực mà chỉ là tiền vợ chồng mua cá nợ lại

và trả trong thời kỳ hôn nhân nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh C.

Đối với số tiền 280.000.000đồng (cả gốc và lãi) anh C vay của ông Phạm Quang Đ để xây nhà, đến ngày 06/02/2014 anh đã trả ông Đ toàn bộ số tiền trên. Anh xác định khi vay có ông H đi cùng chứng kiến, ông Đ cũng thừa nhận như vậy tại văn bản gửi Tòa án và tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 18/9/2017 (Bút lục 257). Ông Trịnh Văn H là người đứng ra bảo lãnh cũng thừa nhận về việc này. Đối chiếu với sổ ghi nợ ông Đ thừa nhận chữ viết và chữ ký của ông là đúng. Việc vay nợ giữa anh C và ông Đ là có thật, tuy nhiên anh C trình bày tại phiên tòa dùng số tiền vay của ông Đ để mua ô tô Cửu Long 1.0 tấn hết H2 100.000.000đồng (...số tiền vay của ông Đ trong đó 187.000.000đồng dùng để mua xe ô tô Cửu Long 1.0 tấn, còn lại dùng để làm vốn thua lỗ hết. Bút lục số 153), thanh toán tiền sắt thép, xi măng của chị Hoàng Thị T khoảng 150.000.000đồng- 160.000.000đồng. Lời trình bày của anh C trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa là mâu thuẫn. Cụ thể, chị Hoàng Thị T là người bán vật liệu xây dựng cho vợ chồng anh C, chị V khẳng định anh C, chị V mua vật liệu xây dựng làm nhiều lần, mỗi lần mua có nợ lại và vài ngày sau thanh toán hết. Nên không có căn cứ chấp nhận theo lời trình bày của anh C dùng số tiền vay của ông Đ trả tiền vật liệu xây dựng cho chị T mà chỉ chấp nhận số tiền 280.000.000đồng vay của ông Đ anh C đã mua xe ô tô Cửu Long hết 187.000.000 (theo Bút lục số 153), còn lại 93.000.000đồng anh C khai làm ăn thua lỗ hết nhưng anh không đưa ra tài liệu chứng cứ để chứng minh về việc này (Bút lục 153) nên xác định số tiền 93.000.000đồng anh C quản lý, sử dụng riêng. Vì vậy HĐXX chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của anh C về số tiền rút tại Quỹ tín dụng nhân dân TK vào ngày 05/02/2014 để trả nợ ông Đ.

Anh Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Đăng Ph xác định: Vào năm 2009, chồng chị có làm cửa cho vợ chồng anh C, V. Sau khi làm xong cửa khoảng 2- 3 năm sau thì vợ chồng C, V đã thanh toán không nợ nần gì hết (Bút lục số: 28, 240).

Như vậy, có thể khẳng định số tiền 672.927.600đồng (bao gồm cả gốc và lãi) anh C gửi tại quỹ tín dụng nhân dân TK, thành phố HD do anh C rút vào ngày 05/02/2017 trả nợ ông Đ 280.000.000đồng còn lại 392.927.600đồng + 93.000.000đồng anh cho rằng làm ăn bị thua lỗ không có căn cứ gì để chứng minh = 485.927.600đồng anh C quản lý, sử dụng riêng.

4.2.2. Đối với số tiền 400.000.000đồng vợ chồng cho ông Nguyễn Công T vay: Ông Nguyễn Công T xác định: Vào khoảng đầu năm 2012 ông có vay của anh C 400.000.000đồng, lãi suất theo lãi suất Ngân hàng. Giữa ông và anh C có viết giấy vay nợ với nhau. Sau 6 tháng ông đến trả cho chị V 40.000.000đồng. Khoảng 1, 2 tháng sau ông tiếp tục trả cả gốc và lãi cho anh C là 190.000.000đồng. Sau đó cứ khoảng 2 -3 tháng hoặc 5- 6 tháng khi có tiền ông lại trả lãi suất cho anh C. Khoảng tháng 5 hoặc tháng 6 năm 2014 ông trả nốt số tiền cả gốc và lãi suất là 210.000.000đồng. Ông được biết khi anh trả số tiền này anh C dùng để mua ô tô tải chở cá khoảng 300.000.000đồng (Bút lục số 63).

Anh Nguyễn Văn C trình bày: Về số tiền cho ông T vay anh sử dụng hết vào việc kinh doanh của gia đình (Bút lục: 105); Vợ chồng sử dụng số tiền cho ông T vay để trả nợ chung (Bút lục 107- 108); Đối với khoản tiền cho ông T vay ông T đã trả trước khi vợ chồng mâu thuẫn (đầu năm 2013 khoảng 200.000.000đồng), phần còn lại sau khi vợ chồng mâu thuẫn ông T đã trả hết. Anh dùng số tiền trên để mua ô tô và trả nợ tiền tát ao cá của ông N (BL:151).

Như vậy, có thể khẳng định số tiền vợ chồng cho ông T vay 400.000.000đồng là có thật, việc ông T trả 190.000.000đồng trước khi vợ chồng mâu thuẫn, còn lại 210.000.000đồng ông T trả cho anh C vào tháng 5, 6/2014 khi anh C và chị V đang ly thân nên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của chị V về việc anh C quản lý, sử dụng riêng số tiền 210.000.000đồng.

4.2.3. Đối với số tiền 50.000.000đồng vợ chồng cho ông Nguyễn Văn N vay vào ngày 06/02/2013 đến ngày 28/12/2013 ông N đã trả vợ chồng số tiền trên, chị chỉ được anh C cho biết việc này, hiện anh C đang giữ số tiền trên.

Ông Nguyễn Văn N xác định: Ngày 06/02/2013 ông và anh C thỏa thuận miệng về việc vay C, chị V số tiền 50.000.000đồng. Khi giao nhận tiền có mặt cả anh C, chị V. Đến ngày 28/12/2013 ông đã trả đủ số tiền trên. Khi giao tiền chỉ có mặt anh C nhưng không có mặt chị V nhưng ông đã thông báo cho chị V biết (Bút lục số: 58).

Anh C trình bày: Số tiền cho ông N vay đã lấy sử dụng hết vào việc kinh doanh của gia đình (Bút lục số: 103); Anh dùng số tiền trên trả nợ tiền xây nhà của vợ chồng (Bút lục số: 107- 108); Anh dùng số tiền trên trả nợ tiền cá (Bút lục số:151):

Việc trả nợ số tiền 50.000.000đồng chỉ do anh C và ông N thực hiện, chị V sau khi được ông N thông báo mới biết. Quan điểm của anh C về mục đích sử dụng số tiền trên là không thống nhất, lúc thì anh khai trả tiền kinh doanh, lúc thì khai trả tiền xây nhà của vợ chồng, lúc thì khai trả nợ tiền cá. Tuy nhiên, đối chiếu với thời gian ông N trả nợ vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, mặt khác chị V cũng biết việc này nhưng không lý giải được anh C sử dụng số tiền vào việc gì của gia đình vì anh C là người quản lý kinh tế trong gia đình nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị V về việc phân chia số tiền trên.

4.2.4. Đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA, BKS 34C- 031.00, anh C trình bày:

Tại phiên tòa ngày 22/3/2017 anh C trình bày: Anh mua chiếc xe ô tô trên hết 320.000.000đ, sau đó đóng thùng hết 20.000.000đ thành 340.000.000đ. Nguồn gốc số tiền trên là vợ chồng anh có 83.000.000đ (bán chiếc xe ô tô Cửu Long 1.0 tấn), số tiền còn lại vay của ông Đàm Văn K ở xã KS, huyện TK khoảng gần 200.000.000đ vào tháng 8/2012. Đến tháng 2/2014 anh bán cho anh Đinh Đức H, sinh năm 1974 ở thôn KL, xã TH, thành phố HD với giá 245.000.000đ. Số tiền đó anh dùng để mua xe đạp điện cho cháu H 3 hết 10.000.000đ, nuôi con ăn học hết 16.000.000đồng số tiền còn lại anh bị cướp mất 153.000.000 vay lãi ngày thành 207.000.000đ của anh Đ hiện đã chết.

Tuy nhiên anh Đoàn Văn K, sinh năm 1966 ở thôn MĐ, xã KS, huyện TK trình bày: anh C trình bày vào tháng 8/2012 anh cho vợ chồng anh C, chị V vay số tiền 200.000.000đồng để mua ô tô là không đúng. Anh xác định không có việc vay nợ giữa anh và vợ chồng anh C, chị V (Bút lục số 231).

HĐXX tạm dừng phiên tòa để xác minh làm rõ có việc anh C bị cướp số tiền bán ô tô cho anh H là 153.000.000đồng hay không?

Ông Bùi Quang H cung cấp: Ngày 30/01/2014 anh C tự điều khiển xe mô tô va chạm với dải phân cách đường 62m, đoạn gần thị trấn GL, ngã ra đường bất tỉnh và được đưa đi cấp cứu tại Bệnh viện đa khoa huyện GL. Không có việc bị đánh dẫn đến ngã xe, gây thương tích như anh C trình bày. Về số tiền 150.000.000đồng anh C trình bày bị cướp do anh đi đòi nợ của vợ chồng chị Th 20.000.000đồng nhưng chị Th trình bày vợ chồng chị trả anh C hơn 11.000.000đồng, một số người đã trả nợ cho anh C trước ngày 29/01/2014 như chị Th, ông N, anh S, anh T2. Ngoài ra, ông H còn cung cấp biên bản lấy lời khai của những người trên sao gửi Tòa án làm căn cứ giải quyết (Bút lục số 259 đến 314).

Việc anh C bán xe ô tô trên cho anh H với giá tiền như anh C trình bày là đúng, nhưng anh trình bày dùng số tiền mua xe đạp điện cho con, nuôi con ăn học và bị cướp. HĐXX chỉ chấp nhận số tiền mua xe đạp điện cho con và số tiền nuôi con ăn học còn số tiền bị cướp là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, HĐXX xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu của chị V về việc phân chia tài sản chung vợ chồng đối với khoản tiền gửi Quỹ tín dụng nhân dân TK là 672.927.600đồng- 280.000.000đồng trả ông Phạm Quang Đ còn lại 392.297.600đồng + 93.000.000đồng (vay của ông Đồi trong số 280.000.000đồng anh C cho rằng làm ăn thua lỗ nhưng không có căn cứ chứng minh nên không được chấp nhận)= 485.927.600đồng anh C đã quản lý sử dụng riêng, chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA, BKS 34C 031.00 anh bán cho anh H 245.000.000đ – (10.000.000đồng mua xe đạp điện cho con+ 16.000.000đồng nuôi con ăn học) còn lại 219.000.000đồng anh C đã quản lý sử dụng riêng. Số tiền cho ông Nguyễn Công T vay trả sau khi vợ chồng ly thân là 210.000.000đồng. Không chấp nhận yêu cầu của chị V về số tiền ông N trả vợ chồng 50.000.000đồng trong thời kỳ hôn nhân anh C quản lý sử dụng riêng. Tổng số tiền anh C quản lý, sử dụng là 914. 927.600đồng.

4.3. Đối với các tài sản sinh hoạt trong gia đình trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị V và anh Trịnh Văn C tự thỏa thuận phân chia tài sản chung như sau: chị V quản lý, sử dụng 01 tivi nhãn hiệu Sam sung 46”, 01 bộ đầu đĩa, Amply, loa, máy giặt nhãn hiệu Panasonic, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Funiki, 01 xe máy nhãn hiệu Attila mua năm 2010, 01 xe máy nhãn hiệu Sufat dùng để chở cá, 01 tủ cấp đông mua năm 2012; anh C quản lý sử dụng 01 bộ bàn ghế tam đại, 01 xe máy AirBlade, 01 bộ ván ngựa . Ngoài ra các đương sự thống nhất thỏa thuận 01 bàn thờ gỗ xoan thường mua năm 2010 và 01 bộ đồ thờ bằng đồng nếu phân chia ai sử dụng đất và nhà thì sẽ sử dụng bàn thờ bằng gỗ xoan thường và bộ đồ thờ bằng đồng, chị V và anh C không

đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với các chi phí thẩm định, định giá tài sản chị V không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4.4. Ngoài ra anh C còn yêu cầu: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng mua thửa đất 436, tờ bản đồ số 04 tại thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương hết 147.000.000đồng, sửa chữa thành 167.000.000đồng. Khi mua đất vợ chồng có 60.000.000đồng, vay của chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1975; trú tại thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương số tiền 30.000.000đồng, vay của anh B, ông Tr, bà T (mẹ anh B) mỗi người khoảng 5.000.000đồng. Anh là người đứng ra vay, chị V không biết gì về việc này. Đến năm 2008 vợ chồng thanh toán hết số tiền nợ để mua đất. Đến năm 2009 vợ chồng xây nhà có 130.000.000đồng, trong thời kỳ làm nhà vợ chồng tiết kiệm được khoảng 150.000.000đồng- 160.000.000đồng, số tiền hơn 600.000.000đồng còn lại là đi vay mượn, anh C là người đi vay của bà X, bà T, anh G, anh P. Đối với nguồn tiền mua đất vợ chồng vay của một số người như anh C trình bày ở trên vợ chồng đã thanh toán trả xong vào năm 2008, đây là khoản chi phí của vợ chồng chị V, anh C khi vợ chồng còn chung sống, chưa ly thân. Đối với nguồn tiền làm nhà anh C xác định vay của bà X, bà T, anh G, anh P và dùng tiền gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân TK để trả vào ngày 06/02/2014 như đã phân tích và không được chấp nhận ở trên. Ngoài ra, anh còn xác định tiền mua nguyên vật liệu của anh Phạm Văn T, sinh năm 1970; trú tại: Thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương, anh C trình bày đến năm 2014 anh trả hết cho anh T nhưng tại lời khai của anh T khẳng định sau khi xây nhà xong một thời gian ngắn anh C đã thanh toán hết (Bút lục số 232), tiền mua sắt thép của bà Hoàng Thị T, sinh năm 1972; trú tại: Khu X, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương, anh C trình bày nợ lại 30.000.000đồng, khoảng 3- 4 tháng sau trả hết nhưng lời khai của bà T khẳng định anh C mua sắt thép nhiều lần, mỗi lần nợ lại nhưng chỉ vài ngày sau anh C thanh toán hết (Bút lục 233), tiền công thợ xây của anh Nguyễn Văn T anh C trình bày tiền công thợ xây của anh T 130.000.000đồng thanh toán làm 4 lần khi hoàn thiện ngôi nhà thanh toán được 95%, còn nợ lại 12.000.000đồng, 08 tháng sau trả 8.000.000đồng, còn lại không có để trả ông T lấy 01 máy phát điện bù vào nhưng lời khai của anh T khẳng định tiền công thợ xây là 100.000.000đồng, anh được thanh toán hết 95.000.000đồng, số tiền còn lại anh lấy 01 máy phát điện và gạch lát nền bù vào. Sau khi xây dựng xong thì anh C, chị V đã thanh toán toàn bộ tiền công thợ cho anh (Bút lục 229). Nguồn tiền mua đất vay của chị Nh, anh B, ông Tr, bà T (mẹ anh B), tiền mua nguyên vật liệu của anh T, sắt thép của bà T, tiền công thợ xây của ông T vợ chồng thanh toán từ năm 2008- 2010, đây là khoản chi phí của vợ chồng chị V, anh C khi vợ chồng còn chung sống, chưa ly thân nên không có căn cứ xem xét theo đề nghị của anh C.

4.5. Căn cứ vào ý kiến của nguyên đơn, bị đơn trong vụ án đều có nhu cầu được chia hưởng bằng hiện vật vì không còn chỗ ở nào khác. Hiện nay, chị V đang quản lý sử dụng nhà và các tài sản trên đất cũng như đất tờ bản đồ số 04, số thửa 436 tại thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương. HĐXX thấy rằng chiều ngang của thửa đất giáp hành lang đường 38B là 5m, vợ chồng chị V và anh C đã xây dựng ngôi nhà 03

tăng kiên cố hết chiều ngang của thửa đất, nếu chia đôi cho cả chị V và anh C được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thì sẽ không đảm bảo giá trị sử dụng của cả hai bên, mặt khác nếu chia như vậy thì sẽ không đảm bảo kết cấu của ngôi nhà. Do chị V đang quản lý và sử dụng đất và tài sản trên đất và đang nuôi 02 con chung của chị và anh C. Xét tài sản chung, các bên đương sự đều trình bày do vợ chồng cùng tạo dựng, không xác định được ai có công sức nhiều hơn nên tính công sức của hai bên là ngang nhau, mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung, nên cần giao nhà đất trên cho chị V tiếp tục sử dụng, còn anh C quản lý sử dụng số tiền Quỹ tín dụng nhân dân TK trừ đi số tiền anh C trả nợ ông Đ còn lại là 392.927.600đồng + 93.000.000đồng vay của ông Đ làm ăn thua lỗ không có căn cứ gì chứng minh, số tiền ông Nguyễn Công T trả 210.000.000đồng sau khi vợ chồng ly thân và số tiền bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA, BKS 34C- 031.00 trị giá 245.000.000đ – (10.000.000đồng mua xe đạp điện cho con + 16.000.000đồng nuôi con ăn học). Tổng số tiền anh C quản lý, sử dụng là 914.927.600đồng. Do chị V sử dụng tài sản nhiều hơn nên phải trả chênh lệch tài sản cho anh C.

#### 4.6. Về nợ chung:

4.6.1. Đối với khoản nợ chung của vợ chồng vay của ông Trịnh Văn H và bà Nguyễn Thị L là 18.700.000 đồng. Tại phiên tòa ngày 22/3/2017 anh C xác định khi mua đất bố mẹ anh có cho số tiền trên nhưng nếu vợ chồng ly hôn anh và chị V phải có trách nhiệm trả vợ chồng ông H, bà L. Tại phiên tòa ngày 22/3/2017, chị V nhất trí trả ông H, bà L số tiền 18.700.000đồng. Về nguyên tắc, nợ chung mỗi bên chịu trách nhiệm trả một nửa. Tuy nhiên, theo yêu cầu của những người có quyền lợi liên quan và đương sự, để thuận tiện cho quá trình thanh toán các khoản nợ, nên giao cho anh C trả khoản nợ trên của của ông H và bà L. Chị V, anh C mỗi người chịu trách nhiệm  $\frac{1}{2}$  của số nợ 18.700.000đồng. Số tiền anh C trả nợ thay phần chị V có nghĩa vụ trả nợ là 9.350.000đồng sẽ cộng vào khoản trả chênh lệch tài sản của chị V đối với anh C.

4.6.2. Đối với khoản tiền 20.000.000đồng anh C cho ông Nguyễn Văn K vay theo như lời trình bày của anh C, trong quá trình giải quyết vụ án chị V và ông K không thừa nhận. Mặt khác anh C không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh đối với yêu cầu buộc ông K có trách nhiệm trả 20.000.000đồng cho vợ chồng. HĐXX không chấp nhận yêu cầu này của anh C.

4.7. Như vậy, phần tài sản chị V được hưởng là diện tích đất, nhà công trình tài sản trên đất tại tờ bản đồ số 04, số thửa 436 tại thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương, có tổng giá trị là 968.402.000đ. Anh C được hưởng số tiền gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân TK trừ đi số tiền anh C trả nợ ông Đ còn lại là 392.927.600đồng+ 93.000.000đồng vay của ông Đ làm ăn thua lỗ không có căn cứ chứng minh; số tiền ông Nguyễn Công T trả sau khi vợ chồng ly thân là 210.000.000đồng và số tiền bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA, BKS 34C- 031.00 là 245.000.000đ- (10.000.000đồng mua xe đạp điện cho con+ 16.000.000đồng nuôi con ăn học). Tổng số tiền anh C đã quản lý, sử dụng là 914.927.600đồng. Tổng giá trị tài

sản chung phân chia là 1.883.329.600đồng. Mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$  trị giá tài sản bằng 941.664.800 đồng. Chị V phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh C là 26.737.200 đồng cộng với phần nghĩa vụ của anh C trả nợ ông Trịnh Văn H và bà Nguyễn Thị L thay cho chị V là 9.350.000đồng. Chị V phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh C là 36.087.200 đồng.

4.8. Tạm giao cho chị V quản lý, sử dụng diện tích 8.0 m<sup>2</sup> nằm ở phía Nam của thửa đất do gia đình lấn chiếm ra đất do UBND xã TT quản lý. Chị V có trách nhiệm làm việc với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý, hoặc làm thủ tục hợp pháp hóa theo quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, Luật phí và lệ phí số 97, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị V phải chịu án phí HNGĐ. Chị V, anh C mỗi người phải chịu án phí chia tài sản, theo giá ngạch đối với phần tài sản mà mỗi người được chia là 941.664.800 đồng là 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng = 40.249.944đồng. Án phí giải quyết nợ chung: 18.700.000đồng x 5% = 935.000đồng. Riêng anh C phải chịu án phí về việc buộc ông Kiên trả 20.000.000đồng không được chấp nhận là 20.000.000đồng x 5%= 1.000.000đồng.

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 28, Điều 35, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, 33, 37, 55, 59, 62, 64, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/11/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12; Điều 17 Luật phí và lệ phí số 97; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị V và anh Trịnh Văn C.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là Trịnh Thị H3, sinh ngày 12/7/2000 và Trịnh Văn H2, sinh ngày 11/9/2002 cho chị Nguyễn Thị V nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị V về việc không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con. Anh C có quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung:

3.1. Xác định tài sản chung để phân chia bao gồm: Thửa đất số 436, tờ bản đồ số 04, diện tích 92m<sup>2</sup> tại thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương mang tên Nguyễn Văn H (hiện chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất). Theo tính toán lại của Phòng TN& MT theo công văn số 19/CV-TNMT, ngày 18/7/2016 thì diện tích tăng lên 97m<sup>2</sup>.

Tài sản trên đất gồm có ngôi nhà ông 03 tầng và các tài sản trên đất gồm: tường bao giáp hộ gia đình ông Nguyễn Văn K, tường bao giáp hộ gia đình ông Tăng Văn C, mái tôn, nhà để ô tô một tầng, mái bằng giáp đường 38B; sân gạch hoa; giếng khoan; bể chứa nước trên tầng 03. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 968.402.000đồng.

Số tiền gửi Quỹ tín dụng nhân dân TK do anh C rút ngày 05/02/2014 tổng số tiền gốc và lãi cộng dồn là 672.927.600đồng- 280.000.000đồng trả ông Phạm Quang Đ còn lại là 392.927.600đồng + 93.000.000đồng vay của ông Đ làm ăn thua lỗ không có căn cứ chứng minh= 485.927.600đồng. Số tiền 210.000.000đồng ông T trả sau khi vợ chồng ly thân. Trị giá chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA, BKS 34C- 031.00 bán cho anh Đinh Đức H, sinh năm 1974 ở thôn KL, xã TH, thành phố HD với giá 245.000.000đ- (10.000.000đồng mua xe đạp điện cho con + 16.000.000 tiền con ăn học)= 219.000.000đồng. Tổng số tiền anh C quản lý, sử dụng là 914.927.600đồng.

Tổng giá trị tài sản chung để phân chia là 1.883.329.600đồng, anh C, chị V mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  trị giá tài sản là 941.664.800 đồng.

3.2. Chia cho chị Nguyễn Thị V quản lý, sử dụng đất ở tại thửa số 436, tờ bản đồ số 04, diện tích 92m<sup>2</sup> tại thôn BT, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương mang tên Nguyễn Văn H (hiện chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất). Theo tính toán lại của Phòng TN& MT theo công văn số 19/CV-TNMT, ngày 18/7/2016 thì diện tích tăng 97m<sup>2</sup> và toàn bộ tài sản trên đất có tổng trị giá là 968.402.000đồng.

Tạm giao cho chị V quản lý, sử dụng diện tích 8.0 m<sup>2</sup> nằm ở phía Nam của thửa đất do gia đình lấn chiếm ra đất do UBND xã TT quản lý (có sơ đồ kèm theo). Chị V có trách nhiệm làm việc với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý, hoặc làm thủ tục hợp pháp hóa theo quy định của pháp luật.

3.3. Chia cho anh Trịnh Văn C quản lý sử dụng tài sản chung của vợ chồng bao gồm tiền gửi Quỹ tín dụng nhân dân TK, thành phố HD trừ đi số tiền trả nợ ông Phạm Quang Đ; số tiền vay ông Đ không có căn cứ chứng minh; số tiền ông T trả anh C sau khi vợ chồng mâu thuẫn; trị giá chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA, BKS 34C- 031.00 anh C bán cho anh Đinh Đức H trừ đi số tiền anh C mua xe đạp điện cho con và nuôi con ăn học. Tổng số tiền là 914.297.600đồng (anh C đã quản lý, sử dụng).

3.4. Chị V phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh C là 26.737.200 đồng cộng với phần nghĩa vụ của anh C trả nợ ông Trịnh Văn H và bà Nguyễn Thị L thay cho chị V là 9.350.000đồng. Chị V phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh C là 36.087.200 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định của Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

#### 4. Về nợ:

4.1. Buộc anh Trịnh Văn C có trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng cho vợ chồng ông Trịnh Văn H, sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950 ở địa chỉ: Thôn TT2, phường TK, thành phố HD số tiền 18.700.000đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định của Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4.2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Trịnh Văn C về việc buộc ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1955 ở địa chỉ: Thôn Bái Hạ, xã TT, huyện GL, tỉnh Hải Dương trả số tiền 20.000.000đồng.

#### 4. Về án phí:

4.1 Chị Nguyễn Thị V phải nộp 200.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí phân chia tài sản có giá ngạch là 40.249.944đồng; án phí nợ chung là 467.500đồng được đối trừ với số tiền 200.000đồng tạm ứng án phí chị V đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, theo biên lai thu số AB/2014/001345 ngày 02/10/2014 và số tiền 12.500.000đồng tạm ứng án phí chị V đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, theo biên lai thu số AB/2014/001259, ngày 04/11/2014 và số tiền 20.000.000đồng tạm ứng án phí chị V đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, theo biên lai thu số AB/2014/001272, ngày 12/11/2014, chị V còn phải nộp số tiền án phí là 8.217.000đồng (đã làm tròn số).

4.2. Anh Trịnh Văn C phải nộp án phí phân chia tài sản có giá ngạch là 40.249.944đồng, án phí nợ chung là 467.500đồng. Yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn K trả vợ chồng 20.000.000đồng không được chấp nhận anh phải chịu án phí là 1.000.000đồng. Tổng anh phải nộp án phí có giá ngạch 41.717.000đồng(đã làm tròn số).

#### 5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng: Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần liên quan đến mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND huyện Gia Lộc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc;
- Các đương sự;
- UBND phường TK, thành phố HD;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Bùi Quý Long**